

Tây Ninh, ngày tháng 9 năm 2023

Số: / BC-CTK

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

Bối cảnh kinh tế thế giới đến cuối năm, tăng trưởng toàn cầu có dấu hiệu phục hồi tốt hơn dự báo đầu năm, nhưng chưa bền vững, một số nước vẫn chưa thoát khỏi nguy cơ suy thoái. Các yếu tố tác động tiêu cực đến hoạt động kinh tế đầu tư, tiêu dùng toàn cầu, trong đó có nước ta, nhìn chung vẫn còn. Cụ thể trên địa bàn Tây Ninh, tình hình sản xuất, kinh doanh vẫn còn khó khăn, nhất là lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xuất khẩu. Một số thị trường lớn, truyền thống bị thu hẹp, khiến nhiều doanh nghiệp thiếu đơn hàng, giảm sản lượng...

Với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, đưa ra nhiều giải pháp kịp thời, đúng hướng, thống nhất từ Chính phủ, đến chính quyền các cấp ở địa phương, sự chung sức và nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, nhờ đó tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tháng 9 chuyển biến tích cực; nhiều lĩnh vực đạt kết quả tốt hơn tháng 8, tiếp tục xu hướng tháng sau tốt hơn tháng trước, góp phần phần cải thiện kết quả chung của 9 tháng đầu năm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá (+11,19%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác (+12,40%); doanh thu dịch vụ vận tải (+28,33%). Sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng được duy trì; chăn nuôi, thu hút được các dự án mới có quy mô lớn đang được triển khai; Sản xuất công nghiệp dần phục hồi khá có chỉ số SX tăng 7,64% (6 tháng tăng 4,30%).

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm, tổ chức các hoạt động lễ hội trang trọng, ý nghĩa, an toàn, thiết thực tạo không khí vui tươi của người dân và thu hút được nhiều khách du lịch đến với Tây Ninh; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được đảm bảo. Kết quả thực hiện cụ thể từng lĩnh vực như sau:

I. LĨNH VỰC KINH TẾ:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong 9 tháng đầu năm 2023 mặc dù còn tiềm ẩn nhiều rủi ro về thời tiết, sâu bệnh, tuy nhiên, nhờ yếu tố thị trường nên có nhiều dấu hiệu khởi sắc. Giá các yếu tố đầu vào đang có dấu hiệu giảm, đồng thời giá các sản phẩm chính như lúa, mía, mì tăng mạnh. Cơ cấu cây trồng chuyển đổi theo hướng tập trung, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh gắn với thị trường và công nghiệp chế biến, tuy nhiên diện tích có xu hướng giảm do tình trạng đô thị hóa.

Chăn nuôi tiếp tục xu hướng chuyển biến tích cực, trong kỳ đã thu hút được nhiều dự án quy mô vốn lớn. Mặc dù giá cả một số sản phẩm chăn nuôi có biến động tăng so với tháng trước như giá thịt bò hơi, giá gà tăng, tuy nhiên cũng có thời điểm giảm mạnh, cùng với nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi cũng có xu hướng tăng cao hơn cùng kỳ, dự báo đàn gia súc, gia cầm sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian tới.

Lâm nghiệp, tiến độ trồng rừng bảo đảm kế hoạch; công tác chăm sóc rừng trồng được các dự án tổ chức, triển khai thực hiện khá tốt; công tác giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh thực hiện tốt đã hạn chế tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép, diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phát triển ổn định, các đơn vị chủ rừng tiếp tục thực hiện chăm sóc, chống cháy và bảo vệ rừng trồng, đảm bảo rừng trồng sinh trưởng và phát triển.

Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn 9 tháng qua, không mấy thuận lợi do sản lượng thủy sản tự nhiên ngày càng giảm, tình hình nuôi trồng thủy sản tăng ở các loại thủy sản có giá cả cao như cá lóc, ba ba ..., diện tích nuôi cá tra tăng, tuy nhiên đầu ra cá tra công nghiệp đang gặp khó khăn,

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Tình hình sản xuất một số cây trồng chính 9 tháng đầu năm như sau:

Cây lúa: diện tích gieo trồng tăng nhẹ so cùng kỳ với 137.507 ha (+0,68%), trong đó cụ thể từng vụ: Đông xuân 47.685ha (+154ha), Hè thu 50.063 ha (+510ha), vụ Mùa đến ngày 13/9 gieo trồng được 39.760ha (+311ha). Về năng suất-sản lượng các vụ đã thu hoạch, vụ đông xuân năng suất ước 59,09 tạ/ha (+1,04%), sản lượng 291.757 tấn (+1,72% tức +4.777 tấn). Vụ Hè thu năng suất ước đạt 52,92 tạ/ha, giảm 0,69 % so cùng kỳ. Sản lượng ước đạt 263.378 tấn, so với cùng kỳ giảm 0,13% (-332tấn), do giai đoạn trổ bông nhiều diện tích lúa gặp mưa dễ bị lem lép hạt ảnh hưởng đến năng suất lúa.

Cây ngô (bắp): đến tháng 9, toàn tỉnh gieo trồng được 4.720 ha, so với cùng kỳ tăng 3,05% (+140 ha), việc chuyển đổi cây bắp trên nền đất lúa sản xuất kém hiệu quả, thời gian sinh trưởng ngắn hơn, góp phần đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, đồng thời tiếp tục hình thành chuỗi liên kết với các doanh nghiệp để tiêu thụ nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân.

Đậu phộng (cây lạc): gieo trồng được 2.848 ha, so với cùng kỳ giảm 12,34% (-401ha), giảm chủ yếu ở thị xã Trảng Bàng, Tân Châu do giảm một số diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm, một số do thời tiết mưa nhiều không thuận lợi cho việc xuống giống, nhưng nguyên nhân chính do hiệu quả kinh tế không cao làm cho diện tích liên tục giảm trong những năm gần đây.

Rau, đậu, hoa, cây cảnh: được 21.801ha, tăng 2,71% (+576 ha) so cùng kỳ. Trong đó, rau các loại 19.067 ha, tăng 3,4% (+627ha); đậu các loại 2.734ha, giảm 1,84% (-51 ha) so cùng kỳ. Mặc dù thời tiết những tháng đầu năm có mưa trái vụ, gây ảnh hưởng đến hầu hết các loại rau; tuy nhiên tiến độ thu hoạch

nhanh hơn, giá cả tăng và ổn định, người dân tranh thủ xuống giống nhất là huyện Châu Thành nên diện tích rau các loại tăng.

Cây mía: đến tháng 9 đạt 7.175 ha, tăng +14,70% so cùng kỳ, trồng tập trung tại các huyện Tân Châu, Châu Thành, Tân Biên và Bến Cầu. Công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân áp dụng cơ giới hoá, cải thiện giống mía và quy trình canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất mía. Hiện nay giá mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ đã làm cho diện tích mía được duy trì và tăng so cùng kỳ, đặc biệt tăng mạnh ở huyện Tân Biên (+900 ha).

Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng có xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; sâu cắn lá, sâu đục bắp trên cây bắp; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá, nhện đỏ...trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Dịch khảm trên cây mì lữ kể đến tháng 9 này còn 38.265 ha, chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ, diện tích nhiễm bệnh tập trung ở các huyện: Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Dương Minh Châu.

b) Chăn nuôi:

Tình hình các đàn gia súc, gia cầm đến tháng 9/2023:

Đàn trâu, hiện có 9.259 con, giảm 2,44% (-232 con) so cùng kỳ. Sản lượng xuất chuồng 9 tháng ước 376,55 tấn, giảm 2,04% (-7,83 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò hiện có 97.391 con, tăng 1,28% (+1.239con), trong đó bò sữa 13.274 con, giảm 0,58% (-77 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước thực hiện 9 tháng ước đạt 2.220,62 tấn, tăng 3,13% (+67,30 tấn). Sản lượng sữa bò tươi 9 tháng ước đạt 31.796,18 tấn, giảm 0,15% (-48,57 tấn) do nhiều hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ và 1 doanh nghiệp ở thị xã Trảng Bàng nghỉ nuôi.

Đàn lợn thịt hiện có 232.315 con, tăng 17,30% (+34.258 con) so với cùng kỳ. Sản lượng xuất chuồng 9 tháng ước đạt 37.460 tấn, tăng 11,38% (+3.826tấn). Từ giữa năm 2022 đến đầu năm 2023 nhiều dự án đầu tư chăn nuôi với quy mô lớn một số đã đi vào hoạt động như các công ty TNHH đầu tư chăn nuôi Thành Long, TNHH chăn nuôi Minh Nhật, Trang Trại Xanh, trại Merius... (với tổng số con 70.000 con); trong đó chỉ riêng kỳ 1/7 phát sinh thêm 3 công ty TNHH dinh dưỡng Á Châu, TNHH Chăn nuôi Bảo Phú, TNHH Đông An Khánh (với tổng số con 15.000 con) khiến đàn lợn tăng cao so với cùng kỳ.

Đàn gia cầm, đạt 11.621,97 nghìn con, tăng 20,53% (+1.979,36 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà hiện có 10.851 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 16,75% (+1.557 nghìn con). Sản lượng thịt gia cầm 9 tháng ước đạt 38.545tấn, so với cùng kỳ tăng 14,86%, trong đó sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 35.634,74 tấn, so với cùng kỳ tăng 15,78% (+4.857,74 tấn), do có tăng năng lực mới từ các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành (có 5 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt và 6 trang trại với tổng quy mô trên 1.200.000 con),

Sản lượng trứng gia cầm ước đạt 508,84tr.quả, giảm 1,26% (-6,51tr.quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ thanh lý.

1.2 Lâm nghiệp:

Trồng rừng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng: Diện tích rừng trồng tập trung thực hiện 9 tháng ước đạt 435,16 ha, đạt 96,27% so với kế hoạch; Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 66.569 ha rừng hiện có, trong đó rừng tự nhiên là 46.425ha, rừng trồng là 20.144 ha.

Công tác quản lý rừng: Tổng diện tích đất quy hoạch rừng được điều chỉnh là 73.272,53 ha, toàn bộ diện tích đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ. Thường xuyên tổ chức tuần tra khu vực biên giới đã kịp thời phát hiện tháo gỡ, tịch thu cần bẫy các loại và ngăn chặn người dân Campuchia sang bẫy bắt động vật rừng.

Sản lượng gỗ khai thác 9 tháng ước đạt 39.040,50 m³, so với cùng kỳ bằng 101,44% (+554,20 m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 179.489,19 Ste, tăng (+3.743,39 Ste), do diện tích rừng trồng và diện tích tía thừa tăng.

1.3 Thủy sản:

Trong 9 tháng, tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định; thời tiết thuận lợi cho việc thả cá giống vào ao nuôi. Trong đó, diện tích nuôi trồng các loại cá tăng như: cá rô phi, cá rô đồng, cá lóc... do đây là những loại cá mang lại hiệu quả kinh tế cao cùng với nhu cầu tiêu thụ tăng, còn lại diện tích nuôi trồng những loại cá khác đều giảm do giá cả biến động giảm, chi phí thức ăn tăng cao nên một số hộ giảm diện tích nuôi trồng.

Sản lượng khai thác thủy sản nội địa: trên địa bàn tỉnh, 9 tháng ước đạt 1.395,15 tấn, giảm 2,11% (-30,05 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng nuôi trồng ước đạt 9.652,90 tấn, tăng 1,29% (+122,81 tấn) so cùng kỳ, chủ yếu do diện tích nuôi trồng và thu hoạch tăng, nhất là sản phẩm cá lóc. Diện tích nuôi cá tra công nghiệp vẫn ổn định, nhưng khó khăn về đầu ra khiến doanh nghiệp chỉ nuôi cầm chừng, kéo dài thời gian, năng suất giảm khiến sản lượng cá tra giảm dù phát sinh một số hộ nuôi mới.

Sản lượng giống thủy sản: Sản lượng giống thủy sản ước thực hiện trong 9 tháng đạt 32,51 triệu con, giảm 0,15 % (-0,05 triệu con) so cùng kỳ, do diện tích thu hoạch giống giảm.

2. Sản xuất Công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 9 tháng, tăng trưởng tiếp tục có xu hướng tốt hơn 8 tháng đầu năm (tăng 1,58 điểm phần trăm so với lũy kế của 8 tháng đầu năm), tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp lớn trong các ngành dệt may, da giày, sản xuất sầm lốp xe, sản xuất đường, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và sản xuất thiết bị điện. Ngược lại cũng còn nhiều doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ) do không có đơn hàng và thiếu nguyên liệu nên sản xuất không tăng nhiều, thậm chí giảm như: chế biến và bảo quản rau quả (chủ

yếu là hạt điều), sản xuất phương tiện vận tải, sản xuất kim loại, sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (chủ yếu là chế biến bột mì) do thiếu nguyên liệu để sản xuất, nguyên liệu không đảm bảo....cụ thể như sau:

Tháng 9, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước thực hiện giảm 1,54% so với tháng 8/2023, chủ yếu do thời gian hoạt động của tháng 9 ít hơn vì có kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 2/9 kéo dài 04 ngày, thêm vào đó là số ngày của tháng Chín cũng ít hơn tháng Tám nên sản xuất của hầu hết doanh nghiệp trong tháng báo cáo giảm. Nhưng so với tháng cùng kỳ (9/2022) lại tăng 21,13%.

Luỹ kế 9 tháng 2023, chỉ số sản xuất so cùng kỳ tăng 7,64%, (*chưa đạt được như mức như kỳ vọng, và thấp hơn mức tăng 9 tháng năm 2022¹*) trong đó: Nhóm ngành khai khoáng giảm 25,55% do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên dần cạn kiệt.

Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,92%, tập trung ở các ngành: sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 36,15%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 26,13%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 21,06%; công nghiệp dệt tăng 19,62%; sản xuất thiết bị điện tăng 14,91%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,69% chủ yếu do sản xuất đường và sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh tương ứng tăng 61,95% và 65,12%

Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 1,35% so cùng kỳ, trong đó, điện mặt trời và điện thương phẩm tăng lần lượt là 1,59% và 1,98%; riêng điện sản xuất khác giảm 14,78%. Điện mặt trời tuy những tháng đầu năm nay thời tiết nắng nóng gay gắt, nhưng chỉ số sản xuất 9 tháng năm nay của điện mặt trời chỉ tăng hơn 1% do điện mặt trời phát đỉnh vào giữa trưa (từ 11h đến 13h), lúc này tải tiêu thụ xuống thấp nên bị điều tiết cắt giảm.

Những hoạt động dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp, như: hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 5,85% so cùng kỳ, chủ yếu do khai thác, xử lý, cung cấp nước và hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng, tương ứng tăng 2,67% và 16,76%; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-12,36%) vì ảnh hưởng của sản xuất giảm ở một số ngành nên lượng nước thải xử lý cũng giảm, do ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên dịch vụ xử lý nước thải của các công ty hạ tầng giảm.

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh 9 tháng, đa số các sản phẩm đều tăng khá, cũng có sản phẩm có sản lượng giảm, cụ thể như sau: Đường các loại ước đạt 153.841 tấn tăng mạnh (+66,9%); Bột mì 916.158 tấn (+0,27%); xi măng 827.010 tấn (-3,28%); Gạch các loại 514.975 nghìn viên (+1,38%); giày các loại 57.986 nghìn đôi (-1,25%); Clanke Poolan 716.669 tấn (+15,37%); quần áo các loại 147.273 nghìn cái (-0,46%); vỏ, ruột xe các loại 75.866 nghìn cái (+1,59%);

¹ 9 tháng 2020 (+6,49%); 9 tháng 2021 giảm (-0,87%) và 9 tháng 2022 tăng (+20,13%).

điện thương phẩm 4.232 tr.Kwh (+1,98%); điện sản xuất 1.450 tr.Kw (+0,56%); nước máy sản xuất 9.417 nghìn m³ (+1,91%).

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 9/2023 so với tháng 8/2023	9 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	98,46	107,64
Chia theo ngành KT cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	93,49	74,45
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,84	112,69
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	99,06	101,35
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải...	101,29	101,35
Một số ngành KT cấp 2 chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,84	112,69
2. Dệt	98,41	119,62
3. Sản xuất trang phục	100,34	98,17
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	95,53	100,11
5. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,71	85,32
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	106,66	82,60
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	97,45	107,17
8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,54	96,72
9. Sản xuất và phân phối điện	99,06	101,35
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,07	102,67

3. Vốn đầu tư phát triển:

3.1 Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:

Tháng 9/2023, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện đạt 413,36 tỷ đồng, tăng 0,28% so với tháng trước, trong đó vốn ngân sách cấp tỉnh ước đạt 338,67 tỷ đồng, tăng 0,34%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 74,69 tỷ đồng, tăng 0,05% so với tháng trước; vốn ngân sách cấp xã tháng không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

Cộng dồn 9 tháng 2023, vốn đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.048,15 tỷ đồng, tăng 0,52% so cùng kỳ và bằng 66,56% kế hoạch. Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh ước đạt 2.539,37 tỷ đồng, giảm 3,72% so cùng kỳ và bằng 65,49% so kế hoạch; Vốn ngân sách cấp huyện đạt 508,78 tỷ đồng, bằng 72,50% so kế hoạch và tăng 28,83% so cùng kỳ

(trong đó nguồn vốn thu từ quỹ sử dụng đất 319,4 tỷ đồng bằng 79,85% so với kế hoạch tăng 1,03% so với cùng kỳ).

3.1 Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 9 tháng đầu năm ước đạt 28.942 tỷ đồng, tăng 9,42% so cùng kỳ, cụ thể từng khu vực:

Khu vực nhà nước đạt 3.750,48 tỷ đồng, giảm 1,38% so cùng kỳ, chủ yếu giảm nguồn vốn Bộ ngành giảm 3,29% và vốn chi mua tài sản của Sở tài chính giảm 35,48% so cùng kỳ. Trong đó: vốn ngân sách 3.092,2 tỷ đồng (*chiếm 82,44% vốn nhà nước trên địa bàn*) tăng 0,47%; vốn đầu tư của doanh nghiệp NN 217,15 tỷ đồng tăng 54,28% so với cùng kỳ.

Khu vực ngoài nhà nước đạt 12.109,17 tỷ đồng, tăng 13,85% so cùng kỳ. Trong đó, vốn của doanh nghiệp ước đạt 1.799,19 tỷ đồng, giảm 6,03% so cùng kỳ; vốn hộ dân cư 10.309,98 tỷ đồng, tăng 18,22% so cùng kỳ, do hộ dân cư đầu tư xây mới, nâng cấp sửa chữa nhà ở, đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo; xây nhà màng trồng rau Vietgap;... .

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13.082,66 tỷ đồng, tăng 8,93% so cùng kỳ. Một số dự án mới, tiếp tục mở rộng thêm quy mô sản xuất như: Công Ty Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Brotex Việt Nam xây dựng Nhà máy sợi Brotex, 9 tháng đạt 1.587.761 triệu đồng; Công ty TNHH Gain Lucky xây các bộ phận may 433.123 triệu đồng; công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Billion Industrial xây dựng Nhà máy sản xuất Polyester và sợi tổng hợp Billion Việt Nam, đạt 85.925 triệu đồng... .

Công tác thu hút đầu tư nước ngoài: 9 tháng (tính đến ngày 15/9/2023) trên địa bàn tỉnh, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới 23 dự án với vốn đăng ký 211 triệu USD, so cùng kỳ tăng 16 dự án đăng ký nhưng giảm (-22,32%) số vốn đăng ký mới; cũng có 29 dự án điều chỉnh tăng vốn với vốn bổ sung 344 triệu USD, so cùng kỳ cũng tăng 22DN xin tăng vốn, số vốn xin bổ sung tăng hơn 544% số vốn tăng so với cùng kỳ 2022.

Phát triển doanh nghiệp: trong 9 tháng đầu năm 2023, đã cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 552 doanh nghiệp², tổng vốn đăng ký là 14.913 tỷ đồng, so cùng kỳ giảm 3,83% về số lượng doanh nghiệp thành lập mới, và cũng giảm 70,25% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp bình quân 7,9 tỷ đồng cũng giảm 69,59%; đã có 207 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động có thời hạn tăng 6,15%, và 99 doanh nghiệp giải thể giảm 29,94% so cùng kỳ.

4. Giao thông vận tải:

Hoạt động vận tải, kho bãi tháng 9 vẫn có mức tăng khá so với tháng trước do nhu cầu đi tham quan của du khách tăng trong kỳ nghỉ lễ Quốc Khánh 2/9 năm nay kéo dài 4 ngày, với các điểm vui chơi để du khách khám phá nét độc đáo của các di sản văn hóa phi vật thể nổi tiếng tại Tây Ninh (như điệu múa

² Số liệu tính đến ngày 17/9/2023.

trống Chhay-dăm, nhạc ngũ âm hay trình diễn sáo trúc...), cùng với lễ hội tâm linh tại Núi Bà Đen và Toà Thánh Tây Ninh, thu hút một lượng lớn khách đến tham quan, kéo theo hoạt động vận tải hành khách bằng cáp treo trong tháng tăng. Hoạt động vận tải hàng hóa tăng nhẹ mặc dù đã kết thúc vụ thu hoạch nông sản (mía, mỳ), nhưng không tăng nhiều so với tháng trước.

Tháng 9, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 388,07 tỷ đồng tăng 6,08% so tháng trước (tăng 16,28% so với tháng cùng kỳ), trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 148,48 tỷ đồng tăng 15,62%, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 223,28 tỷ đồng tăng 0,97% so tháng trước (tăng 11,57% tháng cùng kỳ).

Lũy kế 9 tháng, doanh thu hoạt động vận tải, dịch hỗ trợ vận tải... ước đạt 3.658 tỷ đồng, tăng 28,33% so cùng kỳ. Trong đó doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.550 tỷ đồng tăng 46,91%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.961 tỷ đồng tăng 16,52% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 128 tỷ đồng tăng 30,39% so với cùng kỳ.

Sản lượng vận chuyển hành khách 9 tháng ước đạt 24.198 nghìn lượt người, tăng 31,43%, luân chuyển ước đạt 1.257.324 nghìn hành khách.Km, tăng 11,72%. Trong đó sản lượng hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 24.145 nghìn lượt người, tăng 31,92%; luân chuyển ước đạt 1.257.270 nghìn HK.Km tăng 11,73% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng vận chuyển hàng hóa 9 tháng ước đạt 13.915 nghìn tấn, tăng 15,21%, luân chuyển ước đạt 1.056.273 nghìn tấn.Km, tăng 13,90% so với cùng kỳ.

5. Thương mại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng:

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hóa:

Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh 9 tháng có sự tăng trưởng khá so với cùng kỳ, bên cạnh tiêu dùng của người dân địa phương, còn có đóng góp của du khách đến Tây Ninh, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán 2023, dịp lễ 30/4; 1/5; 2/9 và Tết Trung thu (Rằm Tháng 8 sắp đến), ... thêm vào đó là nguồn cung các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nguyên nhiên vật liệu thiết yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng luôn được đảm bảo, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp, nhiều đơn vị kinh doanh, chuỗi bán lẻ... đã đẩy mạnh các chương trình kích cầu, khuyến mãi, đa dạng hóa các hình thức lựa chọn, đặt hàng, thanh toán trên kênh mua sắm trực tiếp lẫn thương mại điện tử, làm cho hoạt động thương mại trên địa bàn đạt khá so cùng kỳ, cụ thể như sau:

Tháng 9/2023, Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.298,75 tỷ đồng, tăng 0,73% so tháng trước, và tăng 12,98% so với cùng tháng này của năm trước.

Cộng dồn từ đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa dự tính đạt 63.016,61 tỷ đồng, tăng 11,19% so cùng kỳ, hầu hết các nhóm hàng đều tăng, trong đó các nhóm hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất chiếm tỉ trọng lớn đều có doanh số bán ra tăng cao như: lương thực, thực phẩm tăng 12,20%; hàng may mặc tăng 7,77%; xăng dầu các loại tăng 10,52%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 8,70%; đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 10,15%; ô tô các loại (+25,12%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+13,09%).

b) Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Từ đầu năm đến nay, với hàng loạt các giải pháp để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn được tỉnh quan tâm và quyết tâm thực hiện đã thu hút được khá đông lượng khách đến tham quan tại Khu du lịch Núi Bà Đen. Đặc biệt, trong tháng này có dịp Lễ Quốc Khánh 2/9 rơi vào ngày nghỉ cuối tuần, người lao động được nghỉ 4 ngày và Tết Trung thu dịp rằm tháng 8 trên địa bàn tỉnh có diễn ra lễ Hội Yến Diêu Trì Cung tại Toà Thánh Tây Ninh nên dự kiến sẽ thu hút lượng lớn du khách đến Tây Ninh trong tháng 9/2023, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cao ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác trên địa bàn, cụ thể:

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh, 9 tháng ước đạt 17.074 tỷ đồng tăng 12,40% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 9.340,5 tỷ đồng tăng 10,09%, dịch vụ lưu trú ước đạt 251 tỷ đồng tăng 36,98% và dịch vụ khác đạt 7.471 tỷ đồng tăng 14,61% so cùng kỳ, trong đó dịch vụ vui chơi giải trí bao gồm cả hoạt động xổ số tăng 14,93%. Riêng hoạt động du lịch lữ hành của tỉnh, 9 tháng ước đạt 11,79 tỷ đồng cũng tăng 163,80% so cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Trong 9 tháng đầu năm, kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Biến đổi khí hậu, xung đột, các biện pháp cấm vận, tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng thời gian qua đã làm cho kinh tế toàn cầu suy giảm, ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống của người dân ở nhiều khu vực và do đó tác động trực tiếp đến nhu cầu tiêu dùng cũng như xuất khẩu hàng hóa, vì vậy giá thị trường trong nước có nhiều biến động (tăng giảm bất thường).

So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2023 tăng 1,12% (khu vực thành thị tăng 0,69%, nông thôn tăng 1,27%). Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 05 nhóm tăng giá, 06 nhóm giữ mức giá ổn định.

Trong 05 nhóm hàng tăng, nhóm tăng cao nhất là nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống (+2,21%); tiếp theo là nhóm giao thông (+1,07%); nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,91%); nhóm giáo dục, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác cùng tăng 0,40%.

Bình quân 9 tháng năm 2023, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,25% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, hầu hết các nhóm ngành hàng đều tăng so với cùng kỳ, trừ nhóm giao thông giảm 4,47%.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ:

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 3,13% so với bình quân cùng kỳ; chỉ số giá USD tăng 2,92% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, thị trường hàng hóa, giá cả trong 9 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh ổn định, không có hiện tượng khan hiếm hàng hóa hay đột biến về

cung – cầu nên giá cả không biến động nhiều. Giá cả nhiều loại hàng hóa có sự tăng, giảm đan xen, đặc biệt tăng mạnh nhóm lương thực. Ngoài ra, do giá xăng dầu vẫn còn ở mức cao mặc dù đã có thời gian được điều chỉnh giảm nhưng hiện đang trở lại xu hướng tăng, điều này đã tác động không nhỏ đến tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ đi kèm. Việc theo dõi diễn biến cung cầu, thị trường giá cả, thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu nhằm bình ổn thị trường, giá cả nhất là những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân trong thời gian các tháng tiếp theo. Hiện giá các mặt hàng trong các siêu thị, cửa hàng đăng ký tham gia bán hàng bình ổn tương đối ổn định, hàng hóa đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 9 ước đạt 760 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng 8.193 tỷ đồng, đạt 74,48% dự toán, giảm 7,70% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 7.090 tỷ đồng, đạt 73,86% dự toán, giảm 6,61% cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu chính so với dự toán và so với cùng kỳ như sau:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 9 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 9 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng thu	11.000	8.193	74,48	92,30
I. Thu nội địa	9.600	7.090	73,86	93,39
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378,5	218,8	57,83	82,93
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	1.154	85,52	106,41
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	1.301	60,06	91,27
4. Hoạt động xổ số	1.800	1.672	92,92	126,42
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	1.103	78,76	85,82

Lũy kế 9 tháng trong các khoản thu nội địa có 04 khoản thu tăng, gồm: DN có vốn ĐTNN; Thuế SDĐPNN; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu từ XSKT. Có 11 khoản thu, gồm: DNNN; Thu từ CTN-NQD; Lệ phí trước bạ; Thuế TNCN; Phí và lệ phí; Thu tiền sử dụng đất; Thuế Bảo vệ môi trường; Tiền thuê đất; Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế; Thu khác ngân sách và Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác. Riêng thu Xuất nhập khẩu mới đạt 78,76% dự toán và thấp hơn so với cùng kỳ 14,18%.

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 9/2023 ước đạt 1.245 tỷ đồng, lũy kế 09 tháng đạt 7.697 tỷ đồng, bằng 68,91% dự toán năm, và tăng 5,21% so cùng kỳ năm trước,

cơ cấu chi chủ yếu là chi thường xuyên với 3.850 tỷ đồng bằng 62,11% dự toán năm, và tăng 8,94% so cùng kỳ; Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 41,7% tổng chi thường xuyên), đạt 1.607 tỷ bằng 64,80% dự toán, tăng 11,27%; chi sự nghiệp y tế 268,6 tỷ đồng bằng 52,91% dự toán và tăng 17,07%; chi quản lý hành chính 729 tỷ đồng, đạt 72,73% dự toán và tăng 7,83% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.573 tỷ đồng bằng 76,81% dự toán và tăng 1,75% so cùng kỳ; Riêng khoản chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 1.258 tỷ, đạt 88,22% dự toán và tăng 3,29% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 9 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng chi	11.169,7	7.697	68,91	105,21
I. Chi cân đối NSDP	9.742,9	6.438,5	66,08	105,59
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349	2.572,8	76,81	101,75
2. Chi thường xuyên	6.198,9	3.850	62,11	108,94
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	395,1	45,63	140,93
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480,5	1.607,4	64,80	111,27
+ Sự nghiệp y tế	507,8	268,6	52,91	117,03
+ Quản lý hành chính	1.002,8	729,4	72,73	107,83
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.426,7	1.258,7	88,22	103,29

8. Hoạt động ngân hàng:

Trong tháng, hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, chấp hành tốt quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước, tình hình huy động vốn và tăng trưởng dư nợ tín dụng, cụ thể:

Về huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 9/2023 ước đạt 64.000 tỷ đồng, tăng 3,97% so đầu năm và tăng 2% so với cùng kỳ; trong đó vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 6.100 tỷ đồng, tăng 1,1% so đầu năm và chiếm 9,5% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 9 ước đạt 94.000 tỷ đồng, tăng 9,5% so đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 10,2%) và tăng 12,3% so cùng kỳ. Trong đó dư nợ ngắn hạn 69.600 tỷ đồng, tăng 11,3% so đầu năm, tăng 18,2% so cùng kỳ và chiếm 74% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài

hạn ước đạt 24.400 tỷ đồng, tăng 4,7% so đầu năm, giảm (-1,7%) so cùng kỳ và chiếm 26% tổng dư nợ cho vay. Nợ xấu chiếm 0,9% tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ 0,32% đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 22.813 tỷ, tăng 3,58% so với đầu năm, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 12.684 tỷ, cho vay xuất khẩu 1.687 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.542 tỷ.

II. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI:

1. Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

Các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động: Trong 9 tháng đã tư vấn việc làm và học nghề cho 19.178 người; tư vấn và hỗ trợ học nghề cho 80 người với số tiền hơn 575 tr.đồng; đưa 71 người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động (Đài Loan: 12; Nhật Bản: 40; Hàn Quốc:18; Canada: 01).

Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho 15.124 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp; trả hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 14.779 người với tổng số tiền hơn 320 tỷ đồng.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Trong 9 tháng, có 420 doanh nghiệp đăng ký và nhu cầu tuyển dụng 2.034 lao động người nước ngoài. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 2.515 lượt lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh, trong đó cấp mới 2.060, cấp lại 167, gia hạn 288.

Công tác dạy nghề: các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong tháng tuyển sinh được tuyển sinh được 6.433 người, trong đó: Cao đẳng: 290 người, Trung cấp: 1.849 người, Sơ cấp: 4.294 người. Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp: 5.127 người trong đó: Cao đẳng 204, Trung cấp 777 người, Sơ cấp 4.146 người. Lưu lượng đang đào tạo: 6.463 người (Cao đẳng: 822 người, Trung cấp: 3.997 người, Sơ cấp: 1.644 người). Ngoài ra còn htu75c hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn cho 59 lớp với số lượng 1.911 người.

Về đình công, lãn công: 9 tháng đầu năm trên địa bàn đã xảy ra xảy ra 04 vụ đình công, ngừng việc tập thể.

2. Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh (từ 01/1 đến ngày 15/9/2023) ghi nhận 751 ca. Số bệnh nhân Covid-19 từ khi dịch khởi phát đến nay 140.332 ca, số ca tử vong 956 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc bệnh tay chân miệng trong 9 tháng là 838 ca, tăng 17,53% so với cùng kỳ (713 ca). Không có tử vong. Số ca mắc bệnh SD/SXHD lũy kế 9 tháng 1.051 ca, giảm 87,16% so với cùng kỳ năm (8.184ca). Không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Trong 9 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn nấm không rõ nguồn gốc. Tổng số người mắc: 11 người, trong đó tử vong 02 người (cụ thể: ở huyện Tân Biên 02 vụ, với

06 người bị ngộ độc, trong đó có 02 người tử vong; huyện Dương Minh Châu 02 vụ, với 05 người bị ngộ độc và không có tử vong). Các ca bệnh nhập viện phần lớn đều có triệu chứng đau bụng, tiêu chảy, nôn ói...

Trong 9 tháng, ngành chức năng đã kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm được 3.204 cơ sở, trong đó có 2.878 cơ sở đạt VSATTP; 326 cơ sở vi phạm (01 cơ sở đang chờ xử lý, xử phạt VPHC, phạt tiền tổng cộng 50 cơ sở với tổng số tiền phạt là 361,605 triệu đồng). Các lỗi vi phạm chủ yếu như: Kinh doanh dịch vụ ăn uống mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; vi phạm quy định về không thực hiện về chế độ kiểm thực 3 bước; Sử dụng người trực tiếp chế biến thức ăn mà không đội mũ, đeo khẩu trang; không sử dụng găng tay khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm chín, thức ăn ngay....

3. Giáo dục và đào tạo:

Tháng này tất cả các đơn vị, trường học trên địa bàn tỉnh đồng loạt tổ chức Lễ Khai giảng năm học 2023 - 2024 vào ngày 05/9/2023, với số lượng trẻ mầm non, học sinh các cấp học như sau:

Mẫu giáo mầm non: 134 trường mầm non, mẫu giáo (tăng 01 trường mầm non tự thực so với năm học trước). Tổng số trẻ mầm non ra lớp là 33.050 trẻ, trong đó có 2.248 trẻ nhà trẻ và 30.802 trẻ mẫu giáo.

Giáo dục tiểu học: 184 trường tiểu học (giảm 04 trường so với năm học trước), với 3.011 lớp và 96.346 học sinh.

Giáo dục Trung học cơ sở: 104 trường có cấp THCS (trong đó: 97 trường THCS, 01 trường THCS-THPT, 04 trường TH-THCS, 02 trường TH-THCS-THPT), với 1.874 lớp và 71.190 học sinh.

Giáo dục Trung học phổ thông: 28 trường có cấp THPT (trong đó: 26 trường THPT, 02 trường TH-THCS-THPT), với 755 lớp và 31.636 học sinh.

4. An toàn giao thông:

Trong tháng 9/2023 (từ ngày 16/8/2023 -15/9/2023) tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 22 vụ, làm 17 người chết, 09 người bị thương, so với tháng trước số vụ tai nạn giao thông tăng (+04 vụ), số người chết không tăng giảm, nhưng số người bị thương tăng (+04 người).

Lũy kế 9 tháng, trên địa bàn đã xảy ra xảy ra 109 vụ, làm chết 76 người và bị thương 45 người, so cùng kỳ tăng cả 03 tiêu chí: tăng 60 vụ; người chết tăng (+54 người); người bị thương tăng (+09 người).

Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ... của người tham gia giao thông. Tai nạn giao thông đường thủy trong 9 tháng không xảy ra.

5. Hoạt động văn hoá:

Công tác tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm của đất nước gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: Tổ chức chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa đón giao thừa trên địa bàn tỉnh; tổ chức và phục vụ thành công Lễ Khai mạc Hội xuân Núi Bà Đen năm Quý Mão 2023, Lễ hội quảng bá Nghệ thuật chế biến món ăn chay tỉnh Tây Ninh lần thứ I; tổ chức 04 hội thi, hội diễn cấp tỉnh và tham gia 04 hội thi,

hội diễn, liên hoan cấp khu vực và toàn quốc; tổ chức hơn 800 buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ, đội, nhóm tại các thiết chế văn hóa tư tình đến cơ sở; hơn 1.300 buổi sinh hoạt văn nghệ tại các tụ điểm hát với nhau, đờn ca tài tử cải lương trên địa bàn tỉnh, đồng thời tạo dựng hình ảnh, quảng bá vùng đất con người Tây Ninh đến du khách trong nước và quốc tế.

Hoạt động bảo tàng: tổ chức trưng bày triển lãm tại nhà Trưng bày Bảo tàng tỉnh và lưu động phục vụ nhân dân tham quan, thưởng lãm, đón Xuân và nhân các ngày lễ lớn, sự kiện của tỉnh với 12 chuyên đề; đón 3.910 lượt khách tham quan. Tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh. Suru tầm 93 hiện vật dân tộc học, hiện vật thời bao cấp và hiện vật về nghề thủ công truyền thống, hình ảnh, tư liệu liên quan đến phòng, chống dịch Covid-19 và tiếp nhận 16 hiện vật cộc mốc biên giới.

Hoạt động Hệ thống thư viện: Trưng bày tài liệu tuyên truyền, giới thiệu phổ biến pháp luật và sách chuyên đề 15.641 tài liệu. Biên soạn và phát hành 03 ấn phẩm thông tin. Thực hiện chương trình “Kết nối tri thức” giới thiệu sách về quê hương Tây Ninh trên Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh 111 quyền. Tổ chức Hội thi Thiếu nhi kể chuyện theo sách lần 6 năm 2023, Chủ đề: “Sách - thắp sáng ước mơ tuổi thơ”. Giới thiệu sách trên Youtube và trên mạng xã hội Facebook, Zalo 125 quyền; bổ sung 4.219 tờ / 81 loại báo, tạp chí.... Phục vụ 945.847 lượt bạn đọc, với 964.711 lượt tài liệu.

6. Hoạt động thể dục thể thao:

Trong 9 tháng, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức các sự kiện, giải thể thao cấp quốc gia, khu vực và giải cấp tỉnh: đăng cai tổ chức thành công 7 giải thể thao cấp quốc gia, khu vực; Tổ chức 22 giải thể thao cấp tỉnh, đã thu hút hàng chục nghìn người tham gia, trong đó có trên 05 nghìn vận động viên, huấn luyện viên, cán bộ chuyên môn, trọng tài thuộc các tỉnh thành trên cả nước và người nước ngoài tham gia.

Thể thao thành tích cao: Cử 42 đoàn thể thao với 517 lượt vận động viên và 70 lượt huấn luyện viên tham gia 42/63 giải thi đấu các giải cụm, khu vực và toàn quốc; số huy chương đạt được 156 HC (trong đó đạt 24 HCV; 39 HCB; 93 HCD). Tổ chức đào tạo, huấn luyện tập trung tại Trung tâm Huân luyện và thi đấu Thể thao 215 vận động viên (32 VĐV tuyển Tuyển, 159 VĐV tuyển Trẻ, 24 VĐV tuyển Năng khiếu; số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia là: 08 Kiện tướng, 24 Cấp I).

7. Lĩnh vực du lịch:

Du lịch Tây Ninh 9 tháng đã có bước phát triển đột phá, đạt được những kết quả khá cao, ngành du lịch đã thực hiện tốt việc khai thác, phát triển những tiềm năng, lợi thế về tài nguyên du lịch hiện có. Lượng khách du lịch đến tỉnh 9 tháng ước đạt 4,22 triệu lượt khách, doanh thu du lịch ước đạt 1.765 tỷ đồng³.

Nhiều đề án, kế hoạch về phát triển du lịch, kế hoạch nâng cao ý thức, trách nhiệm trong xây dựng, giữ gìn hình ảnh chất lượng phục vụ các dịch vụ du

³ theo Số liệu BC 9 Tháng, số 279/BC-SVHTTDL ngày 15/9/2023 của Sở VHTTDL.

lịch, kế hoạch quảng bá điểm đến du lịch và các sản phẩm du lịch được ban hành và thúc đẩy triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả. Tính đến tháng 9 năm 2023 trên địa bàn Tây Ninh có 68 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP, trong đó: có 21 sản phẩm được xếp hạng 04 sao, 47 sản phẩm được xếp hạng 03 sao và 01 sản phẩm đã được đánh giá xếp hạng 04 sao năm 2020 và đang trình Bộ Nông nghiệp và PTNT đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP hạng 5 sao; 12 nghề truyền thống, 01 làng nghề truyền thống được xét công nhận.

8. Thiệt hại thiên tai:

Trong tháng không có vụ thiên tai nào xảy ra. Lũy kế 9 tháng năm 2023, xảy ra 10 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm thiệt hại về vật chất như: sập 05 căn nhà, 117 nhà bị tốc mái và thiệt hại 3,1 ha hoa màu (bấp). Ngoài ra còn 08 căn nhà bị hư hỏng công trình phụ như mái che, tường rào, 02 trang trại chăn nuôi bị hư hỏng, 3,48 ha cây công nghiệp và cây ăn quả (lâu năm) bị ngã đổ, sập giàn dưa lưới 0,1 ha, 01 công trình nhà chứa rác bị sập hoàn toàn phần khung , ... Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 2.912,5 triệu đồng

So với cùng kỳ năm trước, giảm (-08 vụ); thiệt hại về người không xảy ra; thiệt hại về vật chất: nhà bị sập tăng (+04 căn nhà), tăng (+10 căn nhà) bị tốc mái, diện tích lúa bị thiệt hại giảm (-6.321,6 ha) và diện tích hoa màu giảm (-1.895,3 ha). Tổng giá trị thiệt hại ước tính giảm khoảng (-40.175 triệu đồng).

9. Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

9 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy (Thành phố Tây Ninh 01 vụ, Thị xã Hòa Thành 02 vụ, Tân Biên 01 vụ, Gò Dầu 01 vụ, Thị xã Trảng Bàng 01 vụ), làm 01 người chết, 04 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 5.151 triệu đồng. Nguyên nhân của các vụ cháy: 02 vụ cháy do sự cố hệ thống điện, 01 vụ cháy do đốt rác gây ra cháy lan, 01 vụ cháy do sơ uất bất cẩn, 02 vụ cháy đang điều tra làm rõ; So với cùng kỳ, số vụ cháy không tăng, không giảm, nhưng số người bị chết tăng (+01 người), số người bị thương tăng (+04 người), thiệt hại về tài sản ước tính tăng khoảng (+1.799 triệu đồng).

Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện trong 9 tháng là 10 vụ, đã xử lý phạt 3.147 triệu đồng; So với cùng kỳ số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện giảm (-08 vụ), số vụ đã xử lý giảm (-08 vụ) và số tiền xử phạt tăng (+2.054,5 triệu đồng).

Trong 9 tháng năm 2023 không xảy ra vụ nổ nào.

III. Đánh giá chung, đề xuất một số giải pháp:

1. Đánh giá chung:

Do diễn biến phức tạp, khó lường của kinh tế-chính trị thế giới và khu vực thời gian qua đã tác động rất lớn tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, đầu tư...trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên với sự vào cuộc quyết liệt của Lãnh đạo các cấp, các ngành trong tỉnh, cùng với sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh

ng nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh 9 tháng năm 2023 có chuyển biến tích cực, phục hồi tốt ở những tháng quý III.

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, thu hút được một số dự án chăn nuôi lớn; các hoạt động thương mại dịch vụ, thu hút khách du lịch phát triển khởi sắc hơn, nhờ công tác xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá du lịch, hợp tác liên kết được tích cực triển khai; hoạt động công nghiệp các doanh nghiệp tuy dần có khởi sắc hơn, nhưng vẫn chưa đạt được như kỳ vọng, vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.. Các chính sách về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm nhất là các đối tượng gặp khó khăn, thiếu hoặc mất việc làm.

Bên cạnh kết quả đạt được, một số lĩnh vực vẫn còn tồn tại những khó khăn, hạn chế: Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, SX nông nghiệp công nghệ cao còn chậm, chưa đáp ứng quá trình chuyển dịch sản xuất. Công nghiệp còn nhiều khó khăn khi sụt giảm đơn hàng do nhu cầu giảm từ các thị trường chủ lực (Mỹ, EU, Trung Quốc,...). Doanh nghiệp đơn hàng không ổn định hoặc thiếu nguyên liệu sản xuất dẫn đến lao động bị giảm giờ làm, mất việc làm, nhất là tại các khu công nghiệp đã làm ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống người lao động cũng như chính sách an sinh xã hội...

2. Đề xuất một số giải pháp:

Thời gian tới, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Trong tỉnh, mặc dù nhiều ngành, lĩnh vực tiếp tục xu hướng phục hồi và có triển vọng tích cực; nhiều chính sách, giải pháp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đã và đang phát huy hiệu quả; nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ thuận lợi, nhất là áp lực trong điều hành phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội ... đòi hỏi các cấp, các ngành ở địa phương tiếp tục theo dõi sát diễn biến tình hình, chỉ đạo điều hành chủ chủ động, quyết liệt, phát huy các động lực tăng trưởng mới để tạo bứt phá phát triển kinh tế trong những tháng cuối năm, để phấn đấu đạt mục tiêu cao nhất của Kế hoạch cả năm 2023, sau đây là một số đề xuất một số giải pháp như sau:

- Lĩnh vực sản xuất, cần triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đã ban hành có liên quan trực tiếp đến phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; tích cực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất cá thể trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đổi mới công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, phát triển sản xuất thông minh... Đồng thời theo dõi sát tình hình, kịp thời nắm bắt tháo gỡ các khó khăn của doanh nghiệp, trong sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì, phục hồi và phát triển sản xuất.

- Tiếp tục thu hút đầu tư, tạo chuyển biến nhanh về chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, trong đó tập trung ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh gắn với chuỗi giá trị và vùng nguyên liệu chế biến của tỉnh.

-Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển các hình thức sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, hướng tới đáp ứng yêu cầu xuất khẩu (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ). Phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp và công nghiệp, áp dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, xây dựng nhà máy chế biến tại địa phương nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

- Thực hiện theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, Ngành Ngân hàng cần tiếp tục đẩy nhanh các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tập trung cho vay các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhằm đáp ứng kịp thời vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất.

- Kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, nhất là các dự án trọng điểm. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đối với từng dự án. Theo dõi, bám sát diễn biến của thị trường vật liệu xây dựng xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, nâng giá, ép giá...ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình xây dựng theo kế hoạch năm 2023.

- Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác kết nối, tư vấn, các dịch vụ cung ứng, giới thiệu việc làm cho người lao động và các doanh nghiệp sử dụng lao động ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy;VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 9 năm 2023

NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích
gieo trồng
cây lương thực
có hạt



142.227 ha
▲ 0,75%

Lúa



137.507 ha
▲ 0,68%

Ngô



4.720 ha
▲ 3,05%

Sản lượng Thịt hơi xuất chuồng (Tấn)

377
↓ 2,04%



Đàn trâu

2.221
↑ 3,13%



Đàn bò

37.460
↑ 11,38%



Đàn heo

38.545
↑ 14,86%



Gia cầm

9 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước

Gỗ khai thác
39.041 m³
▲ 1,44%



Củ khai thác
179.489 ste
▲ 2,13%

Sản lượng thủy sản (Tấn)

Khai Thác
1.395
↓ 2,11%

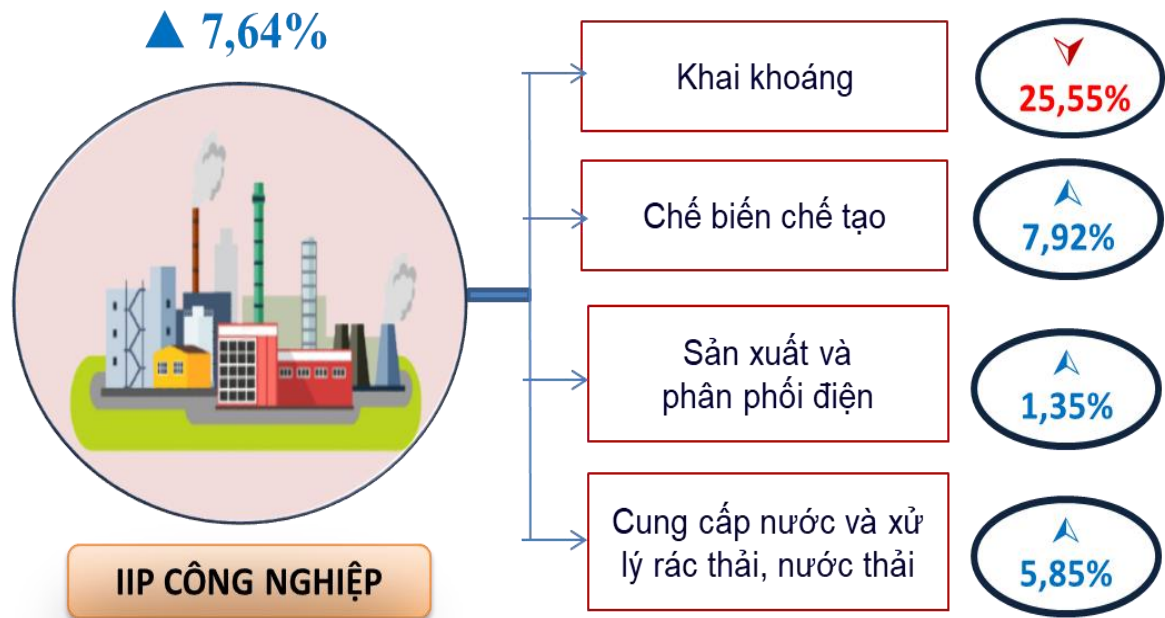


↑ 1,29%

9.653

Nuôi trồng

CÔNG NGHIỆP



Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu

153.841
Đường các loại (Tấn)
▲66,90%



57.986
Giày các loại
(1000 đôi)
▼1,25%

916.158
Bột mì (Tấn)
▲0,27%







147.273
Quần áo các loại
(1000 cái)
▼0,46%

827.010
Xi măng (Tấn)
▼3,28%



4.232
Điện thương phẩm
(Triệu KWh)
▲1,98%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

TỔNG SỐ (Tỷ đồng)	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
80.091 ▲ 11,44 %	63.017 ▲ 11,19 %	9.592 ▲ 10,66 %	7.482 ▲ 14,71 %

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách



Vận chuyển

24.198

nghìn
HK

↑ 31,43 %

Luân chuyển

1.257.324

nghìn
HK.km

↑ 11,72%

Doanh thu

1.550.591

triệu
đồng

↑ 28,33%

Vận chuyển

13.915

nghìn
tấn

↑ 15,21 %

Luân chuyển

1.056.273

Nghìn
tấn.km

↑ 13,90%

Doanh thu

1.961.049

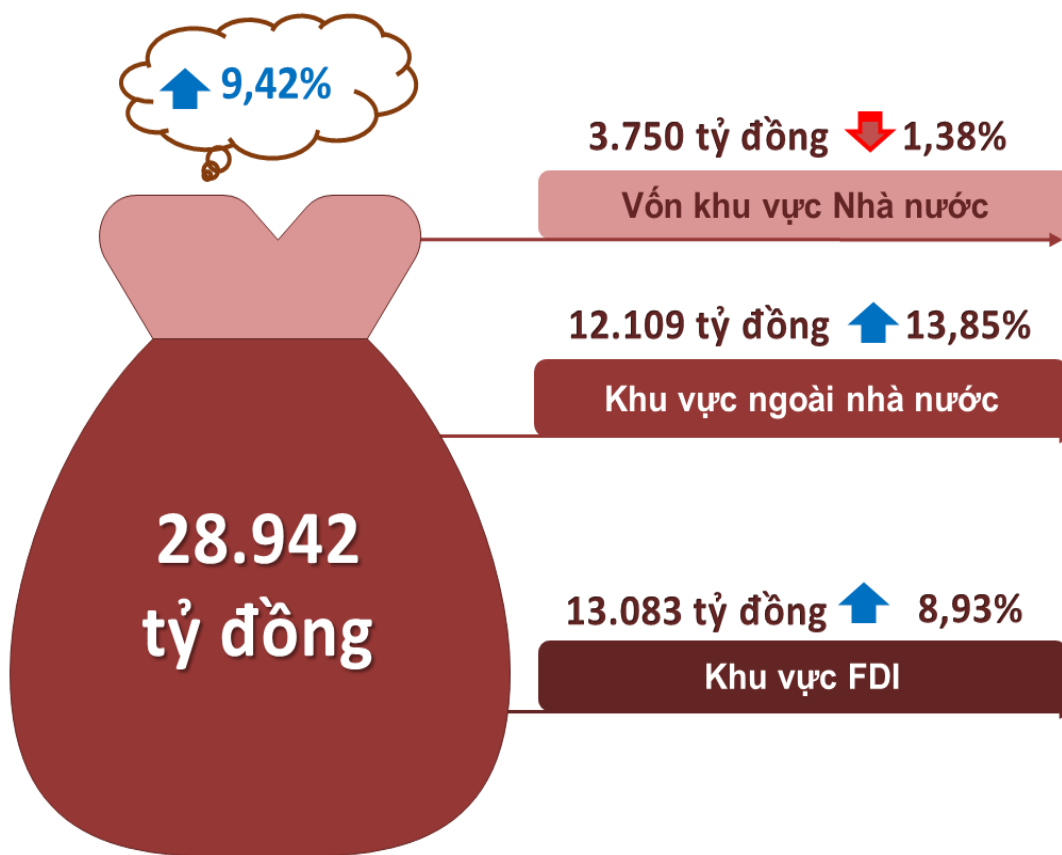
Triệu
đồng

↑ 16,52%

Vận tải hàng hóa



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

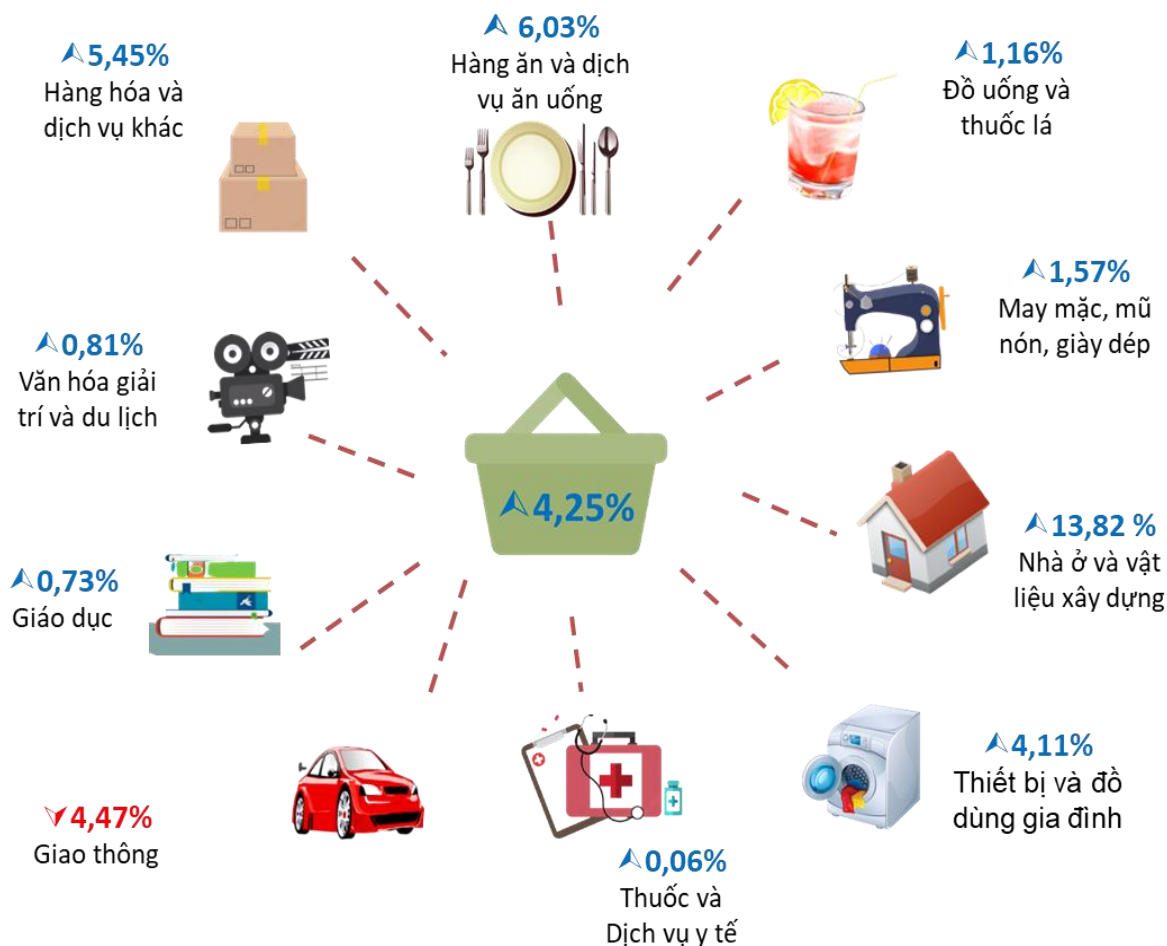


NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng



CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, USD SO VỚI CÙNG KỲ

Chỉ số giá vàng



▲ 3,13%

Chỉ số USD



▲ 2,92%

XÃ HỘI MÔI TRƯỜNG

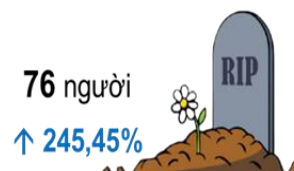
TAI NẠN GIAO THÔNG



Số vụ tai nạn giao thông



Số người bị thương



Số người chết

TÌNH HÌNH CHÁY NỔ

Số vụ cháy nổ

6 vụ



Tổng thiệt hại

5.151
triệu đồng

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

838 ca
↑ 17,53%



Tay chân miệng

1.051 ca
↓ 87,16%



Sốt xuất huyết

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 9

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	136.583	137.507	100,68
Lúa đông xuân	47.531	47.685	100,32
Lúa hè thu	49.553	50.063	101,03
Lúa mùa	39.499	39.760	100,66
Các loại cây khác			
Ngô	4.580	4.720	103,05
Khoai lang	9	3	32,61
Lạc (đậu phộng)	3.249	2.848	87,66
Thuốc lá	1.117	1.053	94,34
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	21.225	21.801	102,71
Diện tích cây trồng trong vụ thu hoạch năm sau			
Sắn/Khoai mì	53.525	56.747	106,02
Mía	6.255	7.175	114,70
Diện tích thu hoạch cây trồng Vụ Hè thu			
Ngô	1.182	1.168	98,81
Khoai lang	0,3	0,7	233,33
Lạc (đậu phộng)	473	390	82,33
Thuốc lá			-
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	8.223	8.251	100,34

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	22.781	14.679	37.460	107,08	118,77	111,38
Thịt trâu	127	249	377	98,34	97,77	97,96
Thịt bò	1.573	647	2.221	103,48	102,27	103,13
Thịt gia cầm	23.822	14.723	38.545	111,84	120,09	114,86
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	366.405	181.838	548.243	99,38	99,22	99,33
Sữa (Tấn)	21.290	10.506	31.796	99,93	99,69	99,85

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)		435	435		214,58	214,58
Sản lượng gỗ khai thác (M3)	27.589	11.452	39.041	101,46	101,39	101,44
Sản lượng củi khai thác (Ster)	105.930	73.559	179.489	103,01	100,89	102,13
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	12	7	20	369,05	247,57	312,60
Cháy rừng (Ha)	9	6	15			
Chặt, phá rừng (Ha)	3	1	4	96,73	34,29	67,71

4. Sản lượng thủy sản

	Tấn					
	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	7.587	3.466	11.052	102,79	96,95	100,89
Cá	7.111	3.370	10.482	102,47	96,87	100,60
Tôm		1	1		203,11	96,21
Thủy sản khác	475	95	570	107,92	99,76	106,47
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.690	2.963	9.653	103,46	96,71	101,29
Cá	6.217	2.869	9.086	103,13	96,61	100,98
Tôm						
Thủy sản khác	473	94	567	107,96	99,74	106,51
Sản lượng thủy sản khai thác	897	498	1.395	98,07	97,57	97,89
Cá	894	501	1.395	98,11	98,34	98,19
Tôm		1	1	0,00	203,11	96,21
Thủy sản khác	2	1	4	100,83	101,98	101,21

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	%			
	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	112,72	98,46	121,13	107,64
Khai khoáng	92,16	93,49	90,39	74,45
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	92,16	93,49	90,39	74,45
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,95	98,41	121,78	107,92
Sản xuất chế biến thực phẩm	143,01	100,84	137,59	112,69
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	129,09	98,41	135,04	119,62
Sản xuất trang phục	94,35	100,34	114,31	98,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110,10	95,53	120,12	100,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,29	89,41	109,16	84,44
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	81,86	106,66	109,60	82,60
In, sao chép bản ghi các loại	107,45	107,33	105,63	109,72
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,09	102,71	91,08	85,32
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	86,50	83,27	116,95	83,32
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,09	97,45	118,75	107,17
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,33	100,54	100,19	96,72
Sản xuất kim loại	57,57	99,88	53,96	51,95
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121,75	97,33	123,88	121,06
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	34,42	312,42	89,28	89,45
Sản xuất thiết bị điện	128,26	95,88	131,10	114,91
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	62,84	104,85	91,50	109,56
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	56,69	106,25	78,50	78,82
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,77	100,74	102,96	136,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,46	99,34	108,90	126,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,47	99,06	109,53	101,35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,75	101,29	104,12	105,85
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,55	102,07	102,91	102,67
Thoát nước và xử lý nước thải	93,91	104,15	103,83	87,64
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,23	99,90	104,60	116,76
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%		
	I	Thực hiện quý II	Ước tính quý III
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm trước	năm trước	năm trước
Toàn ngành công nghiệp	99,84	108,44	114,79
Khai khoáng	58,88	77,90	88,35
Khai thác than cứng và than non			
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên			
Khai thác quặng kim loại			
Khai khoáng khác	58,88	77,90	88,35
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng			
Công nghiệp chế biến , chế tạo	99,98	108,75	115,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,09	101,83	133,69
Sản xuất đồ uống			
Sản xuất sản phẩm thuốc lá			
Dệt	107,90	120,42	130,29
Sản xuất trang phục	96,40	97,23	100,69
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,58	100,28	111,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	64,22	84,74	100,59
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79,91	80,42	86,99
In, sao chép bản ghi các loại	115,48	107,81	106,08
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80,69	83,09	94,04
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	66,95	86,14	121,92
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,90	107,74	110,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,47	100,27	99,40
Sản xuất kim loại	41,39	54,87	60,85
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,12	133,68	121,68
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	85,56	132,59	61,15
Sản xuất thiết bị điện	124,08	105,03	120,03
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,32	132,63	86,29
Sản xuất xe có động cơ			
Sản xuất phương tiện vận tải khác	82,31	87,44	65,34
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,98	188,42	119,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	129,87	135,05	116,36
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	96,93	99,81	107,93
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,25	111,97	104,63
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,28	104,67	100,14
Thoát nước và xử lý nước thải	74,04	97,11	94,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,96	122,37	110,84
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác			

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	113.734	113.695	916.158	116,03	100,27
Đường các loại	Tấn	24.897	28.500	153.841	203,30	166,90
Giày các loại	1000 đôi	6.797	6.611	57.986	121,75	98,75
Quần áo các loại	1000 cái	16.799	16.848	147.273	103,81	99,54
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	9.048	8.819	75.866	120,91	101,59
Gạch các loại	1000 viên	58.949	58.965	514.975	101,71	98,62
Clanke Poolan	Tấn	83.678	86.580	716.669	97,56	115,37
Xi măng	Tấn	89.678	90.160	827.010	100,19	96,72
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	531	525	4.232	113,32	101,98
Điện sản xuất	Triệu Kwh	161	160	1.450	102,39	100,56
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.046	1.067	9.417	102,40	101,91
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.919	7.876	67.856	115,31	118,18

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Bột mì	Tấn	338.170	252.066	325.922	102,02	86,32	112,29
Đường các loại	Tấn	85.975	14.469	53.397	116,15	349,76	380,89
Giày các loại	1000 đôi	17.770	19.823	20.393	88,31	98,61	110,26
Quần áo các loại	1000 cái	46.568	50.035	50.670	98,21	99,19	101,17
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	20.940	27.215	27.711	94,28	100,22	109,47
Gạch các loại	1000 viên	164.083	174.211	176.681	95,76	98,56	101,51
Clanke Poolan	Tấn	208.305	253.639	254.725	118,93	121,76	107,16
Xi măng	Tấn	258.815	296.816	271.379	90,47	100,27	99,40
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.226	1.436	1.570	91,97	101,36	112,15
Điện sản xuất	Triệu Kwh	502	472	477	99,65	100,20	101,90
Nước máy sản xuất	1000 M3	3.062	3.212	3.143	102,67	103,58	99,56
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	21.708	22.537	23.611	118,20	118,07	118,27

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	9.549.133	10.738.029	28.942.322	109,74	108,59	109,42
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.040.101	1.219.448	3.092.201	91,51	105,00	100,47
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN		4.116	4.116			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	67.267	37.121	121.221		66,20	125,07
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	125.741	58.150	217.154	330,90	170,95	154,28
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.885.874	4.375.227	12.109.177	112,32	118,57	113,85
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.314.026	4.921.900	13.082.661	111,05	103,92	108,93
Vốn huy động khác	116.123	122.068	315.792	63,79	57,91	64,77

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	412.190	413.364	3.048.156	66,56	100,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	337.541	338.674	2.539.373	65,49	96,28
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	85.111	85.400	558.724	68,72	100,51
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	39.740	40.150	319.402	79,85	101,03
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	49.080	49.260	515.104	51,54	70,08
Vốn nước ngoài (ODA)	17.530	17.614	88.135	33,23	110,34
Xổ số kiến thiết	185.820	186.400	1.377.410	76,52	108,75
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	74.649	74.690	508.783	72,50	128,83
Vốn cân đối ngân sách huyện	74.649	74.690	508.783	72,50	128,83
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10.580	10.600	102.796	80,94	38,62
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	829.325	1.021.241	1.197.590	107,87	90,98	104,96
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	735.991	832.369	971.013	107,07	85,30	99,68
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	168.320	160.533	229.871	116,18	88,74	99,90
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	71.551	123.661	124.190	106,01	116,29	87,27
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	210.614	171.149	133.341	76,12	68,16	64,33
Vốn nước ngoài (ODA)	18.811	22.793	46.531	204,73	53,82	164,22
Xổ số kiến thiết	338.246	477.894	561.270	131,78	95,30	110,39
Vốn khác						
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	93.334	188.872	226.577	114,63	128,83	135,77
Vốn cân đối ngân sách huyện	93.334	188.872	226.577	114,63	128,83	135,77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	29.889	38.247	34.660	69,90	37,48	28,55
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã						
Vốn cân đối ngân sách xã						
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	7.245.882	7.298.752	63.016.618	112,98	111,19
Lương thực, thực phẩm	2.607.556	2.621.848	22.687.962	115,45	112,20
Hàng may mặc	357.433	355.477	3.195.786	105,68	107,77
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	523.622	526.168	4.651.944	106,88	110,15
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	74.821	74.131	654.888	107,27	111,03
Gỗ và vật liệu xây dựng	820.848	848.531	7.070.715	117,68	113,09
Ô tô các loại	71.765	72.234	589.333	123,17	125,12
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	352.970	355.199	3.096.393	112,26	112,30
Xăng, dầu các loại	1.022.118	1.025.306	8.688.367	112,35	110,52
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	164.342	163.624	1.447.301	102,25	106,68
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	934.655	936.006	8.067.723	111,86	108,70
Hàng hóa khác	177.392	179.439	1.564.149	112,76	109,51
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	138.360	140.791	1.302.056	111,21	115,47

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	20.528.981	20.804.485	21.683.152	110,29	111,18	112,06
Lương thực, thực phẩm	7.372.807	7.516.506	7.798.649	108,95	113,01	114,63
Hàng may mặc	1.057.235	1.066.162	1.072.389	107,31	109,40	106,64
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.543.195	1.535.737	1.573.011	111,99	111,71	106,98
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	219.798	214.903	220.187	112,58	110,82	109,74
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.274.339	2.333.351	2.463.026	112,16	113,05	114,01
Ô tô các loại	184.151	192.712	212.470	121,98	126,77	126,46
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.015.471	1.025.952	1.054.970	112,37	112,61	111,95
Xăng, dầu các loại	2.811.455	2.834.497	3.042.415	114,14	107,41	110,27
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	482.370	474.275	490.655	111,96	104,59	103,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.628.126	2.649.289	2.790.309	107,97	107,12	110,96
Hàng hóa khác	510.600	521.592	531.958	105,20	111,94	111,51
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	429.434	439.509	433.113	109,49	122,05	115,40

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 báo cáo	Cộng dồn 9 tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.993.235	1.909.109	17.074.389	104,64	112,40
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.100.689	1.109.806	9.591.534	110,15	110,66
Dịch vụ lưu trú	28.528	29.367	251.007	117,36	136,98
Dịch vụ ăn uống	1.072.161	1.080.439	9.340.526	109,97	110,09
Du lịch lữ hành	1.465	1.468	11.797	167,73	263,80
Dịch vụ khác	891.081	797.835	7.471.059	97,77	114,61

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	5.588.164	5.692.793	5.793.433	115,46	111,76	110,20
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.069.686	3.218.246	3.303.602	111,05	110,48	110,46
Dịch vụ lưu trú	82.902	82.265	85.841	179,09	128,47	117,71
Dịch vụ ăn uống	2.986.784	3.135.982	3.217.761	109,89	110,08	110,28
Du lịch lữ hành	3.464	3.959	4.374	679,16	257,57	180,39
Dịch vụ khác	2.515.014	2.470.588	2.485.457	121,19	113,36	109,78

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2023

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	%
	Kỳ gốc	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 8			
		năm trước	năm trước	năm báo cáo			
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,83	107,25	106,68	101,12	105,85	104,25	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,06	110,58	108,91	102,21	108,95	106,03	
<i>Trong đó:</i> Lương thực	134,90	118,27	114,84	103,69	118,51	115,21	
Thực phẩm	121,10	107,27	105,62	101,68	105,92	103,60	
Ăn uống ngoài gia đình	133,46	114,44	113,69	102,65	111,16	106,97	
Đồ uống và thuốc lá	107,92	101,75	101,75	100,00	101,75	101,16	
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	101,28	101,01	100,00	101,48	101,57	
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,05	116,16	115,10	100,91	114,73	113,82	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	104,37	103,01	100,00	104,58	104,11	
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,08	100,00	100,08	100,06	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giao thông	109,56	103,03	105,99	101,07	97,93	95,53	
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giáo dục	104,13	100,64	100,64	100,40	100,61	100,73	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,88	100,27	100,27	100,27	100,09	100,03	
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,72	99,89	100,00	100,73	100,81	
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,02	107,32	106,29	100,40	107,40	105,45	
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	146,25	109,78	105,46	100,55	107,09	103,13	
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,81	103,08	100,83	101,57	102,30	102,92	

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	388.070	3.658.480	106,08	116,28	128,33
Vận tải hành khách	148.475	1.550.591	115,62	125,34	146,91
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	73	687	101,11	68,38	79,94
Đường bộ	148.402	1.549.904	115,63	125,39	146,97
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	223.280	1.961.049	100,97	111,57	116,52
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	223.280	1.961.049	100,97	111,57	116,52
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.223	128.090	100,21	104,42	130,39
Bưu chính. chuyển phát	2.092	18.749	100,12	135,32	131,35

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.470.493	1.069.809	1.118.178	147,83	120,52	115,44
Vận tải hành khách	774.857	371.220	404.515	181,28	128,04	119,64
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	259	212	216	96,05	75,15	70,22
Đường bộ	774.598	371.007	404.299	181,34	128,09	119,69
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	646.699	649.586	664.765	120,28	116,18	113,41
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	646.699	649.586	664.765	120,28	116,18	113,41
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42.728	42.737	42.625	178,67	123,69	107,18
Bưu chính. chuyển phát	6.209	6.267	6.273	109,06	155,14	138,12

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.634	24.198	116,97	120,71	131,43
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5	53	101,55	47,47	48,85
Đường bộ	2.629	24.145	117,01	121,08	131,92
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	164.812	1.257.324	117,10	117,80	111,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	55	101,55	91,03	98,83
Đường bộ	164.806	1.257.270	117,10	117,80	111,73
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.586	13.915	100,90	114,46	115,21
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.586	13.915	100,90	114,46	115,23
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	120.360	1.056.273	101,13	114,52	113,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	120.360	1.056.273	101,13	114,52	113,90
Hàng không					

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	Quý III
				năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.584	6.495	7.119	165,46	114,00	112,69
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	22	15	16	57,85	40,59	47,88
Đường bộ	10.561	6.480	7.104	166,11	114,50	113,03
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	434.915	377.330	445.079	129,63	99,53	108,35
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	20	18	18	104,90	97,20	94,39
Đường bộ	434.896	377.313	445.061	129,63	99,53	108,35
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.589	4.606	4.720	114,32	116,05	115,27
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	4.589	4.606	4.720	114,37	116,05	115,27
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	348.045	350.371	357.857	113,08	113,97	114,65
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	348.045	350.371	357.857	113,09	113,97	114,65
Hàng không						

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	109	122,22	2.200,00	222,45
Đường bộ	22	109	122,22	2.200,00	222,45
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	17	76	100,00		345,45
Đường bộ	17	76	100,00		345,45
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	9	45	180,00	900,00	125,00
Đường bộ	9	45	180,00	900,00	125,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	6	200,00	-	100,00
Số người chết (Người)	0	1	0	-	-
Số người bị thương (Người)	4	4	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	101	5.151	2,02	-	153,67

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	31	22	56
Đường bộ	"	31	22	56
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người chết	Người	17	12	47
Đường bộ	"	17	12	47
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người bị thương	Người	15	11	19
Đường bộ	"	15	11	19
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	1	3
Số người chết	Người	0	0	1
Số người bị thương	"	0	0	4
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	50	0	5.101

23. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 9/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.000.000	760.000	8.193.245	74,48	92,30
I Thu nội địa	9.600.000	650.000	7.090.546	73,86	93,39
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	16.000	218.887	57,83	82,93
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	15.000	180.520	53,65	76,83
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	1.000	38.367	91,35	132,43
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	75.000	1.154.517	85,52	106,41
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	123.000	1.301.148	60,06	91,27
4 Lệ phí trước bạ	437.000	34.000	303.765	69,51	64,37
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	2.500	18.028	106,05	126,38
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	81.500	858.709	74,03	78,25
7 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	35.000	281.063	62,46	80,55
8 Thu phí, lệ phí	450.000	46.000	377.861	83,97	88,22
9 Thu tiền sử dụng đất	900.000	65.000	596.288	66,25	75,50
10 Thu tiền thuê đất	230.000	5.000	72.391	31,47	69,62
11 Thu tiền cấp quyền KTKS	22.000	1.000	15.550	70,68	119,28
12 Thu khác ngân sách	235.000	25.700	217.363	92,49	97,19
13 Các khoản thu tại xã	2.000	300	1.499	74,95	93,11
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	0	963	48,15	50,37
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.800.000	140.000	1.672.514	92,92	126,42
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.400.000	110.000	1.102.699	78,76	85,82

24. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 9/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B+C)	11.169.731	1.245.299	7.697.162	68,91	105,21
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.742.949	1.004.827	6.438.460	66,08	105,59
I Chi đầu tư phát triển	3.349.426	314.614	2.572.826	76,81	101,75
1 Chi đầu tư XDCB	3.116.867	314.614	2.296.267	73,67	96,63
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	232.559	0	276.559	118,92	181,72
II Chi thường xuyên	6.198.923	689.213	3.850.075	62,11	108,94
1 Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	88.892	395.097	45,63	140,93
2 Sự nghiệp môi trường	132.630	15.008	60.658	45,73	129,31
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	280.168	1.607.470	64,80	111,27
4 Chi sự nghiệp Y tế	507.805	67.703	268.685	52,91	117,03
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	12.292	71.040	63,79	120,16
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	6.888	28.720	46,17	144,61
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	4.158	19.993	56,11	103,51
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	5.054	17.058	39,42	127,33
9 Chi đảm bảo xã hội	511.595	57.736	359.871	70,34	73,96
10 Chi quản lý hành chính	1.002.878	103.210	729.412	72,73	107,83
11 Chi An ninh quốc phòng	385.558	44.982	279.921	72,60	113,30
12 Chi khác ngân sách	59.631	3.122	12.148	20,37	112,09
III Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			340		
IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	0	0		
V Dự phòng ngân sách	193.600	1.000	12.131	6,27	
VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
VII Chi trả nợ gốc			3.089		
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.426.782	240.472	1.258.702	88,22	103,29
C CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH	0	164	6.279		1,18

**25. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 9 tháng năm 2023
+ Cấp phép mới**

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn đăng ký
Tổng số				
Phân theo ngành kinh tế	23	211,1	230,00	71,29
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	22	205,1	244,44	69,56
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác	1	6,0	100,00	470,60
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	23	211,1	230,00	71,29
Anguilla	1	12,0	-	-
Hàn Quốc	2	20,0	200	4.000
Hồng Kông	5	96,6	167	121
Singapore	2	7,0	200	3
Trung Quốc	13	75,5	325	1.737
British Virgin Islands	-	-	-	-

+ Bổ sung vốn

	Số dự án (Dự án)	Số vốn bổ sung (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn bổ sung
Tổng số				
Phân theo ngành kinh tế	29	444,0	322,22	639,74
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	29	444	322,22	639,74
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác				
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	29	444,0	322,22	639,74
British Virgin Islands	1	14,0	-	-
Đài Loan	4	8,0	-	-
Hàn Quốc	3	3,7	300,00	336,36
Hoa Kỳ	2	5,0	-	-
Hồng Kông	6	26,0	300,00	1.130,43
Samoa	1	0,5	-	-
Trung Quốc	11	380,3	220,00	623,44
Trung Quốc, Singapore, Hồng Kông	1	6,5	-	-
Singapore	-	-	-	-

26. Doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng và giải thể

	Quý III/2023	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (9 tháng năm 2023)	So sánh Quý III 2023/2022 (%)	Quý III /2022	9 tháng năm 2022	Lũy kế đến thời điểm báo cáo so với cùng kỳ (%)
1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	170	552	125,93	135	574	96,17
2. Vốn đăng ký (triệu đồng)	1.249.471	4.361.302	12,97	9.635.320	14.912.966	29,25
3. Lao động (người)	1.870	7.356	279,10	670	8.552	86,01
4. Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (tr.đ)	7.350	7.901	10,30	71.373	25.981	30,41
5. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	10	23	41,67	24	142	16,20
6. Doanh nghiệp tạm ngừng KD có thời hạn (DN)	47	207	162,07	29	195	106,15
7. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	28	99	84,85	33	102	97,06

Ghi chú: Số liệu 9 tháng năm 2023 được trích từ hệ thống đăng ký kinh doanh đến ngày 17/9/2023

27. Một số chỉ tiêu về huy động tiền gửi và cho vay tháng 9/2023

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 12/2022 (tỷ đồng)	Ước tháng 9/2023 (tỷ đồng)	Tăng/giảm tháng 9/2023 so tháng 12/2022 (%)
I	Huy động vốn	61.557	64.000	103,97
	Tr.đ huy động trên 12 tháng	6.031	6.100	101,14
II	Dư nợ	85.854	94.000	109,49
1	Dư nợ ngắn hạn	62.555	69.600	111,26
2	Dư nợ trung và dài hạn	23.299	24.400	104,73
3	Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ (%)	0,32	0,90	
III	Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn	22.025	22.813	103,58
1	Cho vay nông nghiệp nông thôn	11.821	12.684	107,30
2	Cho vay xuất khẩu	2.170	1.687	77,74
3	Cho vay Hỗ trợ DN vừa và nhỏ.	8.034	8.542	106,32